

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, Số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263522



VIETRANSTIMEX
WE WHEEL THE INDUSTRIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

9 THÁNG - NĂM 2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, Số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263522



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

9 THÁNG - NĂM 2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính trụ sở chính	02-25
Bảng cân đối kế toán trụ sở chính	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trụ sở chính	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trụ sở chính	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính trụ sở chính	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRỤ SỞ CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	09/30/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		222,664,720,620	192,719,161,140
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,732,816,358	9,864,463,951
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164,401,738,467	147,034,243,437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125,644,749,098	126,312,964,210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12,189,182,776	11,543,073,155
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	27,707,064,001	27,320,109,462
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22,409,588,104)	(19,847,976,210)
140	IV. Hàng tồn kho	10	38,015,882,806	14,383,811,922
141	1. Hàng tồn kho		38,015,882,806	14,383,811,922
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,514,282,989	488,477,450
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	8,290,316,119	488,477,450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		223,966,870	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77,352,781,856	98,561,207,181
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		793,629,195	793,629,195
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	793,629,195	793,629,195
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		64,559,747,561	83,781,711,041
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	53,731,623,724	72,864,197,001
222	- Nguyên giá		443,624,610,195	544,090,805,909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(389,892,986,471)	(471,226,608,908)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	10,828,123,837	10,917,514,040
228	- Nguyên giá		12,624,319,258	12,624,319,258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,796,195,421)	(1,706,805,218)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		155,225,441	5,874,810,260
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	155,225,441	5,874,810,260
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	816,000,000	816,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816,000,000	816,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11,028,179,659	7,295,056,685
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	8,145,359,425	7,295,056,685
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,882,820,234	-
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	2. Lợi thế thương mại	18	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300,017,502,476	291,280,368,321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRỤ SỞ CHÍNHTại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	09/30/2020	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68,520,034,474	53,794,693,440
310	I. Nợ ngắn hạn		67,740,534,474	52,936,193,440
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	13,948,879,898	27,067,152,912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	18,835,927,629	3,560,920,265
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	142,899,574	3,838,701,417
314	4. Phải trả người lao động		2,345,754,643	3,230,210,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	2,025,860,655	4,560,808,395
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3,628,780,263	7,456,410,098
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	5,441,646,997	2,400,408,899
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27	21,199,463,028	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	171,321,787	821,581,454
330	II. Nợ dài hạn		779,500,000	858,500,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	179,500,000	258,500,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	25	600,000,000	600,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		231,497,468,002	237,485,674,881
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	231,497,468,002	237,485,674,881
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,164,592,154	7,152,799,033
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		6,931,285,450	2,018,777,630
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(5,766,693,296)	5,134,021,403
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300,017,502,476	291,280,368,321



Lê Quang Vương
Người lập

Phan Thị Yến Hoa
Phụ trách phòng Kế toán

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRỤ SỞ CHÍNH

9 tháng - Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	33,787,072,102	62,738,630,972	114,191,275,223	178,048,168,996
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
	- Chiết khấu thương mại				-	-
	- Hàng bán bị trả lại				-	-
	- Giảm giá hàng bán				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	35	33,787,072,102	62,738,630,972	114,191,275,223	178,048,168,996
11	4. Giá vốn hàng bán	36	27,509,253,916	54,620,611,384	111,948,972,499	161,619,090,285
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,277,818,186	8,118,019,588	2,242,302,724	16,429,078,711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	37	233,673,128	409,057,783	1,406,159,655	1,660,551,655
22	7. Chi phí tài chính	38	377,560,392	49,554,518	842,256,303	223,142,159
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		363,102,356	46,422,579	754,773,211	320,494,916
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên				-	-
25	9. Chi phí bán hàng				-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	40	8,351,176,429	5,506,678,731	24,146,365,204	19,491,226,939
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,217,245,507)	2,970,844,122	(21,340,159,128)	(1,624,738,732)
31	12. Thu nhập khác	41	28,427,488,145	2,530,106,059	31,553,711,729	2,551,650,030
32	13. Chi phí khác	42	18,703,187,005	14,912,200	18,937,564,594	65,781,157
40	14. Lợi nhuận khác		9,724,301,140	2,515,193,859	12,616,147,135	2,485,868,873
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,507,055,633	5,486,037,981	(8,724,011,993)	861,130,141
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31		292,367,648	(74,498,463)	221,686,182
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		935,855,739		(2,882,820,234)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,571,199,894	5,193,670,333	(5,766,693,296)	639,443,959
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	313		(275)	30

Lê Quang Vương

Người lập

Phan Thị Yến Hoa

Phụ trách phòng Kế toán

Bùi Quang Liên

Tổng Giám đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỤ SỞ CHÍNH9 tháng - Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8,724,011,993)	861,130,141
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11,816,291,240	13,426,523,307
03	- Các khoản dự phòng		2,561,611,894	1,835,187,181
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	28,196,082
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,540,298,089)	(3,054,377,550)
06	- Chi phí lãi vay		754,773,211	166,472,040
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6,131,633,737)	13,263,131,201
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17,215,993,974	50,338,793,474
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26,193,682,778)	(6,152,995,706)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15,245,343,768)	(47,673,372,351)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8,652,141,409)	(1,524,113,873)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(710,847,362)	(320,494,916)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,068,689,541)	(2,119,521,615)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300,000,000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(968,247,241)	(1,382,106,588)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(41,454,591,862)	4,429,319,626
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(5,215,534,839)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1,558,181,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15,000,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,123,481,241	1,496,195,732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22,123,481,241	4,838,842,711

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỤ SỞ CHÍNH

9 tháng - Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng Năm 2020	9 tháng Năm 2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		47,360,545,640	2,063,202,100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26,161,082,612)	(14,421,396,211)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8,332,886,380)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21,199,463,028	(20,691,080,491)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,868,352,407	(11,422,918,154)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,864,463,951	37,638,475,959
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	21,739,923
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		11,732,816,358	26,237,297,728



Lê Quang Vương
Người lập



Phan Thị Yến Hoa
Phụ trách phòng Kế toán



Bùi Quang Liên

Tổng Giám đốc
Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPDD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPDD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	189,007,004	208,928,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,543,809,354	9,655,535,951
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	11,732,816,358	9,864,463,951

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	25,854,073,300	12,247,035,000
Bên khác	99,790,675,798	114,065,929,210
COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD	13,646,012,389	-
Công ty TNHH Deugro Việt Nam	11,232,393,920	-
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	66,716,932,212	114,065,929,210
Cộng	125,644,749,098	126,312,964,210

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	09/30/2020 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	12,189,182,776	11,543,073,155
- CÔNG TY TNHH DGN INTERNATIONAL	4,133,000,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP VẬN TÍN NGHĨA	3,000,000,000	-
- SHANDONG TITAN VEHICLE CO., LTD	1,940,368,950	-
- EPC Global shipping company limited	607,306,536	607,306,536
- Công Ty TNHH Hệ Thống Truyền Tải Và Phân Phối Toshit	435,600,000	-
- ENTRO SERVICE COMPANY LIMITED	325,654,401	325,654,401
- Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	222,707,949	22,271,520
- Công ty CP VTB và thuê tàu Hoàng Gia	200,000,000	200,000,000
- Các khoản trả trước khác	1,324,544,940	10,387,840,698
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 47)	-	-
Cộng	12,189,182,776	11,543,073,155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

	09/30/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	19,368,326,080	-	18,768,337,513	-
Ký cược, ký	144,400,000	-	121,667,850	-
Phải thu khác	8,194,337,921	-	8,430,104,099	-
	27,707,064,001	-	27,320,109,462	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	793,629,195	-	793,629,195	-
Cộng	793,629,195	-	793,629,195	-

5. Hàng tồn kho

	09/30/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,243,888,291	-	10,494,383,521	-
Công cụ, dụng cụ	130,564,000	-	-	-
kinh doanh dở dang	30,641,430,515	-	3,889,428,401	-
Cộng	38,015,882,806	-	14,383,811,922	-

6. Chi phí trả trước

	09/30/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,290,316,119	488,477,450
	8,290,316,119	488,477,450
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,145,359,425	7,295,056,685
Cộng	8,145,359,425	7,295,056,685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,700,078,446	10,646,400,216	(13,346,478,662)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,068,689,541	-	(1,068,689,541)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	69,933,430	684,745,377	(611,779,233)	142,899,574
Cộng	3,838,701,417	11,331,145,593	(15,026,947,436)	142,899,574

8. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,678,204,185	1,946,115,073	12,624,319,258
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,678,204,185	1,946,115,073	12,624,319,258
Trong đó:			
- Đã hao mòn hết	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,706,805,218	1,706,805,218
- Khấu hao trong kỳ	-	89,390,203	89,390,203
Số dư cuối kỳ	-	1,796,195,421	1,796,195,421
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10,678,204,185	239,309,855	10,917,514,040
Tại ngày cuối kỳ	10,678,204,185	149,919,652	10,828,123,837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	29,738,381,767	35,743,030,851	477,199,426,059	1,409,967,232	-	-	544,090,805,909
- Mua trong kỳ	807,000,000	157,340,000	14,226,289,711	32,000,000	-	-	15,222,629,711
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1,890,135,637)	(68,776,343,124)	734,400,000	-	-	(69,932,078,761)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(45,972,383,028)	-	-	-	(45,972,383,028)
- Tăng/ Giảm khác	-	-	-	215,636,364	-	-	215,636,364
Số dư cuối kỳ	30,545,381,767	34,010,235,214	376,676,989,618	2,392,003,596	-	-	443,624,610,195
Trong đó:							
- Dã khấu hao hết	271,685,455	30,590,855,804	317,037,870,724	1,074,923,596	-	-	348,975,335,579
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	18,904,064,025	32,439,158,086	418,742,444,436	1,140,942,361	-	-	471,226,608,908
- Khấu hao trong kỳ	1,604,669,827	346,984,208	9,675,304,727	99,942,275	-	-	11,726,901,037
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1,533,200,193)	(66,438,855,451)	290,700,000	-	-	(67,681,355,644)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25,379,167,830)	-	-	-	(25,379,167,830)
Số dư cuối kỳ	20,508,733,852	31,252,942,101	336,599,725,882	1,531,584,636	-	-	389,892,986,471
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	10,834,317,742	3,303,872,765	58,456,981,623	269,024,871	-	-	72,864,197,001
Tại ngày cuối kỳ	10,036,647,915	2,757,293,113	40,077,263,736	860,418,960	-	-	53,731,623,724

(*) Trong năm 2019, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	09/30/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	12,714,402,171	12,714,402,171	26,316,835,412	26,316,835,412
- Công ty CP Đông Hải 27-7	3,706,380,184	3,706,380,184	7,886,103,372	7,886,103,372
- Công ty TNHH Việt Phương	1,001,974,320	1,001,974,320	2,921,094,860	2,921,094,860
- Cty TNHH DVTM Vận tải GDN Việt Nam	864,517,500	864,517,500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7,141,530,167	7,141,530,167	15,509,637,180	15,509,637,180
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 38)	1,234,477,727	1,234,477,727	750,317,500	750,317,500
Cộng	13,948,879,898	13,948,879,898	27,067,152,912	27,067,152,912

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	09/30/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	4,393,735,029	1,423,920,265
- Công Ty CP Cơ Khí XD AMECC	1,973,160,000	-
- CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
- [Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm trên 10% tổng]	-	-
- [Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm trên 10% tổng]	-	-
- Phải trả đối tượng khác	1,500,072,529	503,417,765
Các bên liên quan trả trước	14,442,192,600	2,137,000,000
(Thuyết minh số 47)	-	-
Cộng	18,835,927,629	3,560,920,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	09/30/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	43,925,849	-
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	603,515,772	-
- Chi phí trích trước khác	1,378,419,034	-
-	-	4,560,808,395
Cộng	2,025,860,655	4,560,808,395

13. Phải trả khác

	09/30/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	395,796,013	491,976,720
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,499,039,076	1,908,432,179
Cộng	4,194,835,089	2,400,408,899
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	179,500,000	258,500,000
Cộng	179,500,000	258,500,000

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	09/30/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	21,199,463,028	-	Từ ngày 13 tháng 07 năm 2020 đến 30 tháng 12 năm 2020	6%	Quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	21,199,463,028	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước (01.01.2019)	209,723,210,000		15,257,068,213		5,352,597,635		10,712,216,657		-		241,045,092,505	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-		-		-		639,443,959		-		639,443,959	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-	
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ trước 31/12/2019	209,723,210,000		15,257,068,213		5,352,597,635		11,351,660,616		-		241,684,536,464	
Số dư đầu năm nay (01.01.2020)	209,723,210,000		15,257,068,213		5,352,597,635		7,152,799,033		-		237,485,674,881	
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-		-		-		(5,766,693,296)		-		(5,766,693,296)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(221,513,583)		-		(221,513,583)	
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ này 31/12/2020	209,723,210,000		15,257,068,213		5,352,597,635		1,164,592,154		-		231,497,468,002	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	167,340,666	200,713,533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114,023,934,557	177,847,455,463
Cộng	114,191,275,223	178,048,168,996

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1,978,540,101	201,307,859
Giá vốn cung cấp dịch vụ	116,780,056,371	161,417,782,426
Cộng	118,758,596,472	161,619,090,285

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	204,626,411	1,125,956,148
Lãi bán các khoản đầu tư	970,739,730	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	190,824,166	136,159,841
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	39,969,348	28,196,082
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	370,239,584
Cộng	1,406,159,655	1,660,551,655

4. Chi phí tài chính

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	754,773,211	166,472,040
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79,150,295	56,670,119
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8,332,797	-
Cộng	842,256,303	223,142,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238,744,801	200,172,454
Chi phí nhân công	12,466,722,608	13,273,959,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,270,438,527	447,702,051
Thuế, phí, lệ phí	4,194,186	23,893,072
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2,561,611,894	1,835,187,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,040,347,252	3,124,723,815
Chi phí khác bằng tiền	564,305,936	585,589,000
Cộng	24,146,365,204	19,491,226,939

6. Thu nhập khác

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29,790,975,728	1,578,357,000
Tiền phạt thu được	1,686,871,564	965,795,000
Thu nhập khác	75,864,437	7,498,030
Cộng	31,553,711,729	2,551,650,030

7. Chi phí khác

	9 tháng - Năm 2020	9 tháng - Năm 2019
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	18,454,252,863	-
Các khoản phạt	421,834,636	27,680,338
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	61,477,095	38,100,819
Cộng	18,937,564,594	65,781,157

8. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	9 tháng - Năm 2020 VND	9 tháng - Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Sotran Logitics	Bên liên quan	Kiểm định	-	3,554,545
		Cho thuê phương tiện	-	450,000,000
		Thuê dịch vụ vận chuyển	110,836,184	-
		Cho thuê văn phòng	-	324,462,932
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	142,350,000	-
		Thuê dịch vụ sửa chữa	-	-
		Thanh lý tài sản	15,430,321,000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic tại	Bên liên quan	Thuê văn phòng kho Hải phòng	-	-
		Thanh lý tài sản	6,718,629,000	-
Công ty TNHH MTV Sotran Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	1,712,000,000
		Cho thuê mặt bằng	-	-
		Cho thuê phương tiện	408,128,637	793,636,365
		Thuê dịch vụ vận chuyển	5,344,574,842	72,465,000
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	31,818,182	-
		Thanh lý tài sản	1,354,753,000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	6,928,181,818

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	09/30/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotran Logitics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	16,984,441,100	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic tại	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7,390,491,900	-
			24,374,933,000	4,360,200,000

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Sotran Logitics	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	83,310,000	13,860,000
Công ty TNHH MTV Sotran Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	1,151,167,727	736,457,500
			1,234,477,727	750,317,500

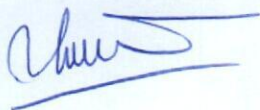
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Quang Vương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phan Thị Yến Hoa

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Liên